

Người đại diện hợp pháp cho cháu K, cháu Ý: Bà Phạm Thị N, ông Trần Văn Thanh C là cha mẹ của 02 cháu; bà N có mặt, ông C vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C L, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn:*

1. Bà Đinh Thị B, sinh năm 1988; có mặt.

2. Cháu Đinh Ngọc Tấn Đ, sinh năm 2018;

Người đại diện hợp pháp cho cháu Đ: Ông Phạm Ngọc T, bà Đinh Thị B là cha mẹ của cháu Đ; có mặt.

3. Cháu Đinh Ngọc Tấn P, sinh năm 2020;

Người đại diện hợp pháp cho cháu Phú: Bà Đinh Thị B là mẹ của cháu Đ; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C L, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1947. Địa chỉ: Xóm KT, thôn TC, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

2/ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971. Địa chỉ: Xóm KTA, Thôn C L, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

3/ Bà Phạm Thị B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Xóm KTA, Thôn CL, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

4/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1959. Địa chỉ: Xóm KH, thôn TC, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

5/ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 4, thôn K'R, xã HA, huyện ĐT, tỉnh Lâm Đồng.

6/ Ông Ngô Văn K, sinh năm 1961. Địa chỉ: Xóm KTA, Thôn CL, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

7/ Ông Nguyễn T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Xóm KTA, Thôn C L, xã TK, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/10/2018, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 28/01/2019, ngày 28/8/2020, văn bản ý kiến ngày 03/12/2019, biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q trình bày:

Vợ chồng ông Phạm Ngọc B (sinh năm 1950, chết ngày 18/01/2016) và bà Nguyễn Thị B có tạo lập được mảnh vườn có diện tích 1.290 m² tại thôn CL, xã TK, huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi), tỉnh Quảng Ngãi. Năm 2000 cha mẹ của ông kê khai và làm hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y642239, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 04283 QSDĐ/1095/QĐ-UB ngày 29/12/2003 tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi.

Năm 2012 Nhà nước thu hồi diện tích 523m² đất để làm đường nên mảnh vườn của vợ chồng ông B còn lại 767m² (đo thực tế là 734,6m²), có giới cận phía Bắc giáp đường giao thông nông thôn, phía Nam giáp đất ông Nguyễn Q, phía Đông giáp đường mới mở, phía Tây giáp đất ông Ngô T, trên mảnh vườn có căn nhà cấp 4 xây dựng từ năm 2008.

Khi còn sống ông B có nói về phân chia di sản thừa kế thừa đất cho các con trong gia đình, cụ thể:

1. Phạm Ngọc Q được hưởng 367m^2 và có trách nhiệm chính lo hương khói, cúng giỗ hàng năm.

2. Phạm Ngọc T được hưởng 200m^2 .

3. Phạm Thị N được hưởng 200m^2 .

Tháng 01/2016 cha của ông bị bệnh đột ngột qua đời nên chưa làm di chúc bằng văn bản.

Tháng 12/2016, Phạm Ngọc T cưới vợ, tạm thời ở và sử dụng thừa đất nói trên.

Năm 2017 Phạm Ngọc T gặp mẹ của ông mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kể từ đó ông Phạm Ngọc T quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đầu năm 2018 mẹ của ông họp gia đình theo tinh thần nội dung của cha ông trước đây đã nói, kết quả:

1. Phạm Ngọc Q được hưởng 200m^2 .

2. Phạm Ngọc T được hưởng 200m^2 .

3. Phạm Thị N được hưởng 200m^2 .

4. Còn mẹ của ông được hưởng 176m^2 , mẹ của ông cho ông T sử dụng và có trách nhiệm lo hương khói, cúng giỗ hàng năm cho cha, ông T đã thống nhất nội dung trên.

Sau đó các thành viên tiến hành làm thủ tục tách thửa thì Phạm Ngọc T không đồng ý mà đòi riêng mình 476m^2 , vụ việc bắt đầu tranh chấp.

Mảnh vườn và căn nhà là tài sản chung của cha mẹ nên di sản thừa kế của cha để lại là $1/2$ giá trị căn nhà cấp 4 và $367,3\text{m}^2$ (diện tích đo thực tế là $734,6\text{m}^2 : 2 = 367,3\text{m}^2$). Cha chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cha được chia theo pháp luật cho 04 người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm mẹ là bà Nguyễn Thị B và 03 người con Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc T, Phạm Thị N (ông, bà nội đã chết từ lâu, cha không có con riêng và con nuôi).

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B theo pháp luật cho 03 người con là Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc T và Phạm Thị N, vì bà Nguyễn Thị B không nhận phần di sản thừa kế của ông B để lại. Cụ thể mỗi người được hưởng là $127,83\text{m}^2$ đất và giá trị ngôi nhà cấp 4 là 10.000.000 đồng.

Sau đó, tại biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 ông thay đổi khởi kiện, yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Ngọc B là $1/2$ diện tích thừa đất số 99, tờ bản đồ số 20 là $367,3\text{m}^2$ (diện tích đo thực tế là $734,6\text{m}^2 : 2 = 367,3\text{m}^2$, theo chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt tại Quảng Ngãi giá trị $734,6\text{m}^2$ là 2.461.496.400 đồng, trong đó 400m^2 đất ở nông thôn $\times 4.452.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.780.800.000 \text{ đồng}$, $305,4\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác $\times 2.226.000 \text{ đồng/m}^2 = 679.820.400 \text{ đồng}$, $29,2\text{m}^2$ đất quy hoạch đường $\times 30.000 \text{ đồng/m}^2 = 876.000 \text{ đồng}$) cho 04 người thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T và Phạm Thị N. Mỗi kỹ phần được hưởng hiện vật $91,825 \text{ m}^2$ và chia di sản thừa kế của ông Ba là $1/2$ giá trị căn nhà cấp 4 (giá trị $46.848.000 \text{ đồng} : 2 = 23.424.000 \text{ đồng}$), $1/2$ giá trị nhà tắm (giá trị $2.855.160 \text{ đồng} : 2 = 1.427.580 \text{ đồng}$), $1/2$ giá trị giếng đóng (giá trị $540.000 \text{ đồng} : 2 = 270.000 \text{ đồng}$), tổng cộng là 25.121.580 đồng (50.243.160 đồng

: 2 = 25.121.580 đồng) cho 04 người gồm: Bà Nguyễn Thị B, Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc T và Phạm Thị N thuộc hàng thừa kế thứ nhất thì mỗi kỷ phần được hưởng giá trị là 6.280.395 đồng. Các bên tự thỏa thuận trên phần đất được chia cho người nào có cây cối, tài sản thì người được chia đất được hưởng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông rút một phần khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của ông Ba là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Ngọc T thì ông có ý kiến: Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $174,65m^2$ ($349,3m^2 : 2 = 174,65m^2$) thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17) và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà bếp diện tích $58,9m^2$, $\frac{1}{2}$ giá trị mái tạm, $\frac{1}{2}$ giá trị chuồng gà, $\frac{1}{2}$ giá trị bể chứa nước, $\frac{1}{2}$ giá trị nền xi măng, $\frac{1}{2}$ giá trị chuồng heo, $\frac{1}{2}$ giá trị (nhà tắm + vệ sinh), $\frac{1}{2}$ giá trị trang thờ, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng bằng ống PVC phi 40, $\frac{1}{2}$ giá trị tường rào lưới B40, $\frac{1}{2}$ giá trị cổng ngõ, tổng giá trị là 35.570.895 đồng ($71.141.790 \text{ đồng} : 2 = 35.570.895 \text{ đồng}$), tất cả chia làm 5 kỷ phần cho 04 người thuộc hàng thừa kế gồm: Bà Nguyễn Thị B, Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc T và Phạm Thị N, trong đó ông, bà N, ông T mỗi người được hưởng hiện vật một kỷ phần $37,48m^2$ đất ($1/5$ diện tích đất) và hưởng giá trị tài sản 7.114.179 đồng ($1/5$ giá trị tài sản gắn liền với đất). Toàn bộ kỷ phần diện tích của ông được hưởng tại thửa số 921, tờ bản đồ số 20 và giá trị tài sản gắn liền với thửa đất thì ông đồng ý cho lại cho bà B được sử dụng và sở hữu. Các bên tự thỏa thuận trên phần đất được chia cho người nào có cây cối, tài sản thì người được chia đất được hưởng. Nhưng tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Ngọc T rút yêu cầu phản tố chia di sản thừa kế của ông Ba là $\frac{1}{2}$ diện tích đất $174,65m^2$ và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, thì ông đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B tự nguyện, đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích $367,3m^2$ thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của mình vào khối di sản của ông B để thỏa thuận chia di sản thừa kế tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích $734,6m^2$, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, thì ông đồng ý. Bà Nguyễn Thị B rút một phần khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng, thì ông đồng ý.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu phản tố ngày 10/10/2019, đơn khởi kiện yêu cầu phản tố sửa đổi, bổ sung ngày 12/11/2019, biên bản lấy lời khai ngày 19/3/2019, văn bản ý kiến ngày 13/03/2018, ngày 05/8/2019, biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày:

Ông cùng ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị N đều là con chung của ông Phạm Ngọc B và bà Nguyễn Thị B. Cho đến nay, vì chưa có bản án ly hôn nên cha của ông và bà Nguyễn Thị B vẫn còn quan hệ vợ chồng. Trong thời kỳ hôn nhân, bà Nguyễn Thị B và cha của ông có sở hữu tài sản là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất ở và đất trồng cây hàng năm khác đối với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa 136, tờ bản đồ số 17), diện tích $349,3m^2$ cấp năm 2016 do bà Nguyễn Thị B đứng tên tại thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng

Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay, bà Nguyễn Thị B là người quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông Phạm Ngọc Q yêu cầu chia di sản thừa kế và bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia tài sản chung của cha ông nên ông làm đơn khởi kiện yêu cầu phản tố là yêu cầu bổ sung thêm tài sản là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 có diện tích $349,3\text{m}^2$ tại thôn Cổ Lũy, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi để chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa cha của ông là Phạm Ngọc B với bà Nguyễn Thị B. Trên thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 có các tài sản gồm: Một căn nhà cấp 4 có diện tích khoảng 50m^2 , lợp ngói, xây tường gạch, có tường rào bằng các cây gai; và 01 giếng.

Theo ông, giá trị căn nhà và tài sản khoảng 120.000.000 đồng; giá trị quyền sử dụng thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 là 500.000 đồng/m^2 , tổng giá trị quyền sử dụng đất là 174.500.000 đồng.

Đối với giá trị căn nhà, tài sản khác bà B đang quản lý sử dụng, ông và những người thừa kế khác (ông Q, bà Nhớ, bà B), mỗi người thừa kế được hưởng là 15.000.000 đồng ($60.000.000\text{ đồng}/4$).

Đối với quyền sử dụng thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 mà bà B đang đứng tên quyền sử dụng đất: Mỗi người thừa kế gồm ông (ông Q, bà N, bà B), mỗi người thừa kế được hưởng là $43,66\text{ m}^2$ ($174,65\text{m}^2/4$).

Như vậy, phần thừa kế mà ông yêu cầu được hưởng từ di sản thừa kế của cha ông (ông Phạm Ngọc B):

Giá trị căn nhà 15.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đối với phần diện tích đất được hưởng là $43,66\text{m}^2$ trong diện tích $174,65\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20. Trường hợp nếu không nhận phần hiện vật, ông yêu cầu nhận giá trị tương đương với diện tích được chia theo pháp luật. Theo ông, phần diện tích này có giá trị khoảng 21.830.000 đồng ($43,66\text{m}^2 \times 500.000\text{ đồng/m}^2$).

Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B theo pháp luật gồm $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $174,65\text{m}^2$ ($349,3\text{m}^2 : 2 = 174,65\text{m}^2$) và $\frac{1}{2}$ giá trị của căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà bếp diện tích $58,9\text{m}^2$, $\frac{1}{2}$ giá trị mái tạm, $\frac{1}{2}$ giá trị chuồng gà, $\frac{1}{2}$ giá trị bể chứa nước, $\frac{1}{2}$ giá trị nền xi măng, $\frac{1}{2}$ giá trị chuồng heo, $\frac{1}{2}$ giá trị (nhà tắm + vệ sinh), $\frac{1}{2}$ giá trị trang thờ, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng bằng ống PVC phi 40, $\frac{1}{2}$ giá trị tường rào lưới B40, $\frac{1}{2}$ giá trị cổng ngõ tổng giá trị là 35.570.895 đồng ($71.141.790\text{ đồng} : 2 = 35.570.895\text{ đồng}$) thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, diện tích $349,3\text{m}^2$ (nay là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17), xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị N, trong đó ông được hưởng $\frac{1}{4}$ diện tích đất là $43,66\text{m}^2$ ($174,65\text{m}^2 : 4$) và được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị tài sản gắn liền với đất là 8.892.723 đồng ($35.570.895\text{ đồng} : 4$). Ông yêu cầu hưởng bằng giá trị theo thẩm định giá quyền sử dụng đất, nhà và tài sản gắn liền với đất. Còn cây cối, tài sản trên đất thuộc phần đất ai nhận khi chia di sản thừa kế thì người đó hưởng.

Ngoài ra về nội dung khởi kiện tranh chấp thừa kế đất vườn và nhà ở, tài sản thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 xã Tịnh Khê của ông Phạm Ngọc Q thì ông có ý kiến như sau:

- Đất vườn đang tranh chấp ông đang ở là do ông nội, bà nội của ông để lại, chứ không phải do cha mẹ tạo lập.

- Còn ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2008 là do UBND xã Tịnh Khê hỗ trợ cho cha của ông là hộ nghèo xây dựng tạm để ở, ông ở với cha của ông từ năm 13 tuổi. Năm 2017 ông xây dựng cải tạo lại để ở và thờ cúng cha ông như hiện nay. Ông không đồng ý khởi kiện của ông Phạm Ngọc Q về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, vì thửa đất trên là tài sản riêng của ông Phạm Ngọc B, chứ không phải tài sản chung của ông Ba và bà B, lý do bà B bỏ đi từ năm 1993. Về diện tích 734,6m² đất chia thành 06 kỷ phần, ông được hưởng 03 kỷ phần là 367,299 m² (trong đó 01 kỷ phần được hưởng theo pháp luật, 01 kỷ phần được hưởng công sức tôn tạo, bảo quản di sản, 01 kỷ phần được hưởng công nuôi dưỡng chăm sóc ông B), ông yêu cầu chia bằng hiện vật. Về căn nhà cấp 4, nhà tắm, giếng đóng trị giá là 50.243.160 đồng đây là tài sản riêng của ông B và một phần công sức sửa chữa tu bổ thêm nhà tắm của căn nhà nên ông yêu cầu chia làm 5 kỷ phần trong đó ông được hưởng 02 kỷ phần giá trị 20.097.264 đồng (trong đó 01 kỷ phần được hưởng theo pháp luật, 01 kỷ phần được hưởng công sức sửa chữa tu bổ thêm căn nhà) và ông yêu cầu được nhận nhà và đất thanh toán lại giá trị cho các người thừa kế khác. Các bên thỏa thuận cây cối, tài sản trên phần đất được chia cho người nào thì người đó hưởng.

Tại phiên tòa ông rút toàn bộ khởi kiện yêu cầu phản tố về chia di sản thừa kế của ông B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 174,65m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, vì ông đã hưởng di sản thừa kế của ông Ba 300m² tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 và ông không khởi kiện đối với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q rút một phần khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B, gồm tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của ông B là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng, thì ông đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B tự nguyện, đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích 367,3m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của mình vào khối di sản của ông B để thỏa thuận chia di sản thừa kế tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích 734,6m², xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, thì ông đồng ý. Bà Nguyễn Thị B rút một phần khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng, thì ông đồng ý.

Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 18/6/2019, đơn khởi kiện yêu cầu độc lập sửa đổi, bổ sung ngày 28/8/2020, đơn trình bày ý kiến ngày 17/3/2019, văn bản trình bày ngày 16/7/2019, ngày 03/12/2019, biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, trình bày: Bà xác định thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 xã Tịnh Khê là tài sản chung của bà với ông B và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản đất và nhà của bà, còn $\frac{1}{2}$ thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 xã Tịnh Khê và $\frac{1}{2}$ ngôi nhà, tài sản khác là di sản của ông B. Bà yêu cầu chia di sản bằng hiện vật của ông B theo pháp luật cho 04 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Bà yêu cầu được hưởng phần đất có căn nhà và thanh toán lại giá trị cho những người thừa kế.

Nay bà yêu cầu chia tài sản chung diện tích thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, diện tích đo thực tế là 734,6m², chia cho bà nhận 367,3m² và giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 99, chia cho bà được nhận tổng cộng là 25.121.580 đồng. Các bên tự thỏa thuận cây cối, tài sản trên đất thuộc phần đất ai nhận thì người đó hưởng.

Đối với tài sản là thửa số 921, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17), diện tích 349,3m² và căn nhà cấp 4, nhà bếp diện tích 58,9m², mái tạm, chuồng gà, bể chứa nước, nền xi măng, chuồng heo, nhà tắm + vệ sinh, trang thờ, giếng đóng bằng ống PVC phi 40, tường rào lưới B40, cổng ngõ, bà yêu cầu chia thừa kế di sản của ông B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 174,6m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 921 là 35.570.895 đồng (71.141.790 đồng : 2 = 35.570.895 đồng), tất cả chia làm 5 kỷ phần cho 04 người: Nguyễn Thị B, Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc T và Phạm Thị N, trong đó bà được hưởng 02 kỷ phần (01 kỷ phần hưởng theo pháp luật và 01 kỷ phần hưởng công sức tôn tạo, quản lý) là 74,96m² đất (2/5 diện tích đất) và hưởng 02 kỷ phần giá trị tài sản gắn liền với đất là 14.228.358 đồng (2/5 giá trị tài sản gắn liền với đất). Các bên tự thỏa thuận trên phần đất được chia cho người nào có cây cối, tài sản thì người được nhận đất được hưởng. Bà yêu cầu nhận đất và nhà và thanh toán lại giá trị cho các người thừa kế.

Tại phiên tòa, bà tự nguyện, đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích 367,3m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của mình vào khối di sản của ông B để thỏa thuận chia di sản thừa kế tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích 734,6m², xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Bà rút một phần khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng.

Tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Ngọc T rút toàn bộ khởi kiện yêu cầu phản tố chia di sản thừa kế của ông B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 174,65m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, thì bà đồng ý.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q rút một phần khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của ông B là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng, thì bà đồng ý.

Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 03/12/2019, biên bản hòa giải ngày 31/8/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N trình bày: Bà thống nhất, đồng ý khởi kiện yêu cầu của ông Q và khởi kiện yêu cầu độc lập bà B. Đối với toàn bộ kỷ phần của bà được hưởng di sản thừa kế của ông B tại thửa đất số 921 và tài sản trên đất bà N đồng ý cho lại cho bà B được sử dụng và sở hữu. Còn kỷ phần diện tích đất bà được hưởng di sản thừa kế của ông B tại thửa đất số 99, bà yêu cầu hưởng kỷ phần bằng hiện vật, còn kỷ phần bà được hưởng di sản thừa kế của ông B gồm nhà và tài sản khác gắn liền với thửa đất 99 thì bà yêu cầu hưởng bằng giá trị. Các bên tự thỏa thuận cây cối, tài sản trên đất thuộc phần đất ai nhận thì người đó hưởng.

Tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Ngọc T rút toàn bộ khởi kiện yêu cầu phản tố chia di sản thừa kế của ông B là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 174,65m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, thì bà đồng ý.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q rút một phần khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B là tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của ông B gồm $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng, thì bà đồng ý.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B tự nguyện, đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích 367,3m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của mình vào khối di sản của ông B để thỏa thuận chia di sản thừa kế tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích 734,6m², xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, thì bà đồng ý. Bà Nguyễn Thị B rút một phần khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng, thì bà đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn ông Trần Văn Thanh C vắng mặt không trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Trần Quốc K, cháu Trần Ngọc Như Y, người đại diện hợp pháp cho cháu K, cháu Ý: Bà Phạm Thị N trình bày ý kiến: Bà đồng ý theo ý kiến của bà đã trình bày nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn bà Đinh Thị B, cháu Đinh Ngọc Tấn Đ, cháu Đinh Ngọc Tấn P, người đại diện hợp pháp cho cháu Đ, cháu Phú là ông Phạm Ngọc T, bà Đinh Thị B trình bày ý kiến: Thống nhất với ý kiến của ông Phạm Ngọc T đã trình bày trên.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

1-Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

- Về quan hệ tranh chấp: xác định đúng quan hệ tranh chấp theo Điều 26 BLTTDS.

- Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35, 39 của BLTTDS;

- Việc tổng đạt các văn bản tố tụng: Đúng quy định của BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử thấy rằng Thẩm phán chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 của BLTTDS trong quá trình giải quyết vụ án.

- Việc xác định tư cách tham gia tố tụng: đúng quy định tại Điều 68 BLTTDS năm 2015.

- Về thời gian giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý vụ án và đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Về thời hiệu khởi kiện: đúng quy định tại Điều 184 BLTTDS và Điều 623 BLDS 2015.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án có Thông báo thụ lý vụ án ngày 28/02/2019, ngày 20/6/2019 Tòa án thụ lý khởi kiện yêu cầu khởi kiện. Ngày 16/10/2019 Tòa án ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử 02 tháng kể từ ngày 19/10/2019. Ngày 29/11/2019 Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn, ngày 25/3/2020 Tòa án ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử gia hạn 02 tháng kể từ ngày 28/3/2020. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày

27/5/2020; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự ngày 27/8/2020. Đến ngày 09/12/2020 có Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

- Việc chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu: Tòa án chuyển hồ sơ cho VKS là đúng qui định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS 2015.

- Vấn đề thu thập chứng cứ: đúng quy định của BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

- Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 75, 76 BLTTDS.

+ Bị đơn: chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS. Trừ ông Trần Văn Thanh Cường là không tuân thủ theo quy định tại khoản 16 Điều 70 BLTTDS, vắng mặt trong phiên hòa giải ngày 31/8/2020.

+ Người làm chứng: chấp hành đúng quy định tại Điều 77, 78 BLTTDS.

- Về nội dung:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 147, 157, 158, 164, 165, 166, 244, 227, 228 BLTTDS 2015; Điều 213, 219, 609, 610, 612, 613, 649, 650, 651 BLDS 2015; Điều 15, 16, 29 Luật HNGĐ 1959; Điều 33 Luật HNGĐ 2014; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- Ghi nhận sự thỏa thuận ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị N, bà Nguyễn Thị B về chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B cho các thừa kế là diện tích thửa đất 99, tờ bản đồ 20 là 734,6m² cho 04 người thừa kế, ông Phạm Ngọc Q được hưởng diện tích 167m², bà Phạm Thị N được hưởng diện tích 157,2m², ông Phạm Ngọc T được hưởng diện tích 300m², bà Nguyễn Thị B được hưởng diện tích 110,4m². Trên phần đất được chia cho người nào có tài sản thì người được nhận phần đất đó được hưởng tài sản đó.

Đình chỉ đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Ngọc Q về việc chia tài sản gắn liền trên đất là ½ giá trị ngôi nhà, ½ giá trị nhà tắm, ½ giá trị giếng đóng tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị B về việc nhập ½ diện tích tài sản chung của mình vào khối di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B để chia thừa kế cho các đồng thừa kế tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 có diện tích 734,6m². Đình chỉ đối với phần rút yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B về việc chia tài sản gắn liền trên đất là ½ giá trị ngôi nhà, ½ giá trị nhà tắm, ½ giá trị giếng đóng tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20.

Đình chỉ đối với phần rút toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Phạm Ngọc T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với ½ di sản thừa kế của ông B tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17, diện tích 349,3m².

- Về phần án phí: Những người được hưởng kỷ phần thừa kế phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Trừ bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí đo đạc; chi phí thẩm định giá thửa đất số 99 ông Phạm Ngọc Q đã tạm ứng, chi phí xong, ông Q đồng ý chịu. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí đo đạc; chi phí thẩm định giá thửa đất số 136, ông Phạm Ngọc Tin đã tạm ứng, chi phí xong, ông T đồng ý chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, ông Phạm Ngọc T khởi kiện yêu cầu phản tố “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu độc lập “Chia tài sản chung” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất tại xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Thanh C, người làm chứng bà Phạm Thị H, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng đã vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông C, bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu thừa kế: Ông Phạm Ngọc B chết ngày 18/01/2016, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự 2015 thì “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản; 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Ngày 28/10/2018 nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B gồm $\frac{1}{2}$ diện tích thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 là $367,3m^2$ (diện tích đo thực tế $734,6m^2 : 2 = 367,3m^2$) và $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với thửa đất số 99. Như vậy ông Phạm Ngọc Q yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B vẫn còn thời hiệu thừa kế.

[3] Về người thừa kế theo pháp luật: Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai thống nhất của các đương sự thì ông Phạm Ngọc B và bà Nguyễn Thị B sống chung với nhau không có đăng ký kết hôn từ năm 1975, có 03 người con gồm: Ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị N. Ngoài ra các ông B, bà B không có con riêng, con nuôi hoặc con ngoài giá thú; cha, mẹ của ông B đã chết.

Ông Phạm Ngọc B chết ngày 18/01/2016 và không để lại di chúc, theo quy định tại Điều 613, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Ngọc B có 04 người gồm: Bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị N.

[4] Về di sản: Ông Phạm Ngọc B và bà Nguyễn Thị B sống chung với nhau từ năm 1975 tạo lập được thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 và tài sản gắn liền

với đất gồm căn nhà cấp 4, tài sản khác và thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4, tài sản khác tại xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 18/01/2016 ông B chết không để lại di chúc nay đất, nhà và tài sản trên ông Phạm Ngọc T và bà Nguyễn Thị B quản lý sử dụng. Ngày 29/12/2003 Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc thực tế là 734,6m² cho hộ ông Phạm Ngọc B. Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối của thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 cấp cho hộ ông Phạm Ngọc B nhưng nguồn gốc đất là do vợ chồng ông B và bà Bốn tạo lập từ năm 1975, thửa đất này Nhà nước không đưa vào cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc của thửa đất số 99 tờ bản đồ số 20, loại ruộng đất: T do ông Phạm Ngọc B đứng tên kê khai theo chỉ thị 299/TTg, còn thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, sau khi bà B sống ly thân với ông B, năm 1999 bà B đã ra di dời mồ mả và xây dựng nhà ở, năm 2016 bà B kê khai, đăng ký được UBND thành phố Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 03293 ngày 26/01/2016, đến ngày 30/12/2017, bà B được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS13222 thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17, diện tích 349,3m². Do đó có căn cứ xác định 02 thửa đất số 99 và số 921, ngôi nhà, tài sản khác gắn liền với 02 thửa đất này là tài sản chung của ông Phạm Ngọc B và bà Nguyễn Thị B là phù hợp với Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Ba chết nên $\frac{1}{2}$ thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích 367,3m², $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với thửa đất và $\frac{1}{2}$ thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, diện tích 174,65m², $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với thửa đất là di sản của ông Phạm Ngọc B được quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về phân chia di sản thừa kế theo pháp luật:

* Đối với yêu cầu của ông Q chia di sản của ông Phạm Ngọc B theo pháp luật gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 99 tờ bản đồ số 20 là 367,3m² cho 04 người thừa kế, thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Bà Nguyễn Thị B, ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T và Phạm Thị N. Mỗi kỹ phần được hưởng 91,825 m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 99 tổng cộng giá trị là 25.121.580 đồng cho 04 người gồm: Bà Nguyễn Thị B, Phạm Ngọc Q, Phạm Ngọc T và Phạm Thị N thì mỗi kỹ phần được hưởng là 6.280.395 đồng. Các bên tự thỏa thuận trên phần đất được chia cho người nào có cây cối, tài sản thì người được chia đất được hưởng, thấy rằng:

Ông Phạm Ngọc B chết vào ngày 18/01/2016, di sản của ông Phạm Ngọc B gồm: $\frac{1}{2}$ thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 là 367,3m² có giá trị 1.230.973.200 đồng (2.461.946.400 đồng : 2 = 1.230.973.200 đồng) và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng có tổng giá trị là 25.121.580 đồng (50.243.160 đồng : 2 = 25.121.580 đồng), tổng giá trị di sản của ông Ba là: 1.256.094.780 đồng.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B tự nguyện, đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ tài sản chung là diện tích 367,3m² thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 của mình vào khối di sản của ông Phạm Ngọc B để thỏa thuận chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế, thì ông Q, ông T, bà N, bà B đều đồng ý chia di sản của ông Phạm Ngọc B với tổng

diện tích $734,6\text{m}^2$ cho ông Phạm Ngọc Q được hưởng diện tích 167m^2 trong đó có 100m^2 đất ở, $4,8\text{m}^2$ đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài $7,21\text{m}$ giáp đường đi, cạnh phía Tây dài $7,14\text{m}$ giáp thửa đất số 98, cạnh phía Nam giáp với phần diện tích đất của ông Phạm Ngọc T dài $23,21\text{m}$, cạnh phía Bắc giáp với đường đất dài $23,41\text{m}$. Phần diện tích đất ông Phạm Ngọc Q được hưởng ký hiệu là A trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019; ông Phạm Ngọc T được hưởng 300m^2 trong đó có 150m^2 đất ở, 11m^2 đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài $13,23\text{m}$ giáp đường đi, cạnh phía Tây dài $13,23\text{m}$ giáp thửa đất số 98, cạnh phía Nam giáp với phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị B dài $22,25\text{m}$, cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất của ông Phạm Ngọc Q dài $23,21\text{m}$. Phần diện tích đất ông Phạm Ngọc T được hưởng ký hiệu là B trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019; bà Nguyễn Thị B được hưởng $110,4\text{m}^2$ trong đó có 50m^2 đất ở, $4,9\text{m}^2$ đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài 05m giáp đường đi, cạnh phía Tây dài 05m giáp thửa đất số 98, cạnh phía Nam giáp với phần diện tích đất của bà Phạm Thị N dài $21,96\text{m}$, cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất của ông Phạm Ngọc Q dài $22,25\text{m}$. Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị B được hưởng ký hiệu là C trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019; bà Phạm Thị N được hưởng $157,2\text{m}^2$ trong đó có 100m^2 đất ở, $8,5\text{m}^2$ đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài $7,85\text{m}$ giáp đường đi, cạnh phía Tây dài $9,49\text{m}$ giáp thửa đất số 98 và thửa đất số 103, cạnh phía Nam giáp với thửa đất số 103 dài $17,33\text{m}$, cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị B dài $21,96\text{m}$. Phần diện tích đất bà Phạm Thị N được hưởng ký hiệu là D trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q rút một phần khởi kiện yêu cầu chia di sản của ông Phạm Ngọc B gồm: tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần ông Q đã rút yêu cầu là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Đối với bị đơn ông Phạm Ngọc T khởi kiện yêu cầu phân tố chia di sản của ông Phạm Ngọc B theo pháp luật gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20, diện tích $174,65\text{m}^2$ (diện tích $349,3\text{m}^2 : 2 = 174,65\text{m}^2$) và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất tổng giá trị là 35.570.895 đồng ($71.141.790 \text{ đồng} : 2 = 35.570.895 \text{ đồng}$) cho các đồng thừa kế, mỗi người thừa kế gồm ông T, ông Q, bà N, bà B được hưởng là $43,66\text{m}^2$ đất và được hưởng giá trị tài sản gắn liền với thửa đất là 8.892.723 đồng, thì thấy rằng:

Tại phiên tòa ông T rút toàn bộ khởi kiện yêu cầu phân tố chia di sản của ông B gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $174,65\text{m}^2$ và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu ông T đã rút là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự (ông T rút toàn bộ khởi kiện yêu cầu phân tố, vì ông T đã nhận di sản của ông Phạm Ngọc B 300m^2 đất tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20).

* Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B yêu cầu chia tài sản chung diện tích thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi diện tích đo thực tế là $734,6\text{m}^2$, chia cho bà được nhận $367,3\text{m}^2$

và giá trị tài sản gắn liền với thửa đất số 99, cho bà được nhận tổng cộng là 25.121.580 đồng. Các bên tự thỏa thuận cây cối, tài sản trên đất thuộc phần đất ai nhận thì người đó hưởng, thấy rằng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị B tự nguyện, đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ tài sản chung là $\frac{1}{2}$ diện tích là $367,3m^2$ thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 vào khối di sản của ông B để các đồng thừa kế thỏa thuận chia di sản của ông B, thì ông Q, ông T, bà N, bà B đều đồng ý chia di sản của ông Phạm Ngọc B với tổng diện tích $734,6m^2$. Xét thấy sự tự nguyện, đồng ý của các đương sự nêu trên là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và ghi nhận sự thỏa thuận về chia di sản của ông Phạm Ngọc B như ở trên.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B rút một phần khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gồm tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng là tự nguyện, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà Nguyễn Thị B đã rút là phù hợp với Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị N, bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà ông Q, ông T, bà N, bà B được hưởng trong khối di sản thừa kế, cụ thể.

- Ông Phạm Ngọc Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $167m^2$, trong đó có $100m^2$ đất ở giá trị là $100m^2 \times 4.452.000$ đồng = 445.200.000 đồng, $62,2m^2$ đất trồng cây hàng năm khác giá trị là $62,2m^2 \times 2.226.000$ đồng = 138.457.200 đồng, $4,8m^2$ đất quy hoạch đường giá trị là $4,8m^2 \times 30.000$ đồng = 144.000 đồng, tổng giá trị 583.801.200 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng + $(583.801.200 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% = 27.352.048$ đồng, nhưng ông Q đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.750.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000403 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, còn phải chịu 27.352.048 đồng - 7.750.000 đồng = 19.602.048 đồng.

- Ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $300m^2$, trong đó có $150m^2$ đất ở giá trị là $150m^2 \times 4.452.000$ đồng = 667.800.000 đồng, $139m^2$ đất trồng cây hàng năm khác giá trị là $139m^2 \times 2.226.000$ đồng = 309.414.000 đồng, $11m^2$ đất quy hoạch đường giá trị là $11m^2 \times 30.000$ đồng = 330.000 đồng, tổng giá trị 977.544.000 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng + $(977.544.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\% = 41.326.320$ đồng, nhưng ông T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 912.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003049 ngày 24/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, còn phải chịu 41.326.320 đồng - 912.500 đồng = 40.413.820 đồng.

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $110,4m^2$, trong đó có $50m^2$ đất ở giá trị là $50m^2 \times 4.452.000$ đồng = 222.600.000 đồng, $55,5m^2$ đất trồng cây hàng năm khác giá trị là $55,5m^2 \times 2.226.000$ đồng = 123.543.000 đồng, $4,9m^2$ đất quy hoạch đường giá trị là $4,9m^2 \times 30.000$ đồng = 147.000 đồng, tổng giá trị là 346.290.000 đồng $\times 5\% = 17.314.500$ đồng. Nhưng bà B được miễn nộp tạm ứng án phí, tiền án phí theo Thông báo số: 401/TB-TA ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $157,2\text{m}^2$, trong đó có 100m^2 đất ở giá trị là $100\text{m}^2 \times 4.452.000 \text{ đồng} = 445.200.000 \text{ đồng}$, $48,7\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác giá trị là $48,7\text{m}^2 \times 2.226.000 \text{ đồng} = 108.406.200 \text{ đồng}$, $8,5\text{m}^2$ đất quy hoạch đường giá trị là $8,5\text{m}^2 \times 30.000 \text{ đồng} = 255.000 \text{ đồng}$, tổng giá trị 553.861.200 đồng, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng + $(553.861.200 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% = 26.154.448 \text{ đồng}$.

[7] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là 5.500.000 đồng, nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q đã nộp chi phí xong, nhưng ông Q đã tự nguyện chịu.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thửa đất số 921, tờ bản đồ 20 là 6.500.000 đồng, bị đơn ông Phạm Ngọc T đã nộp và chi phí xong, nhưng ông T đã tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá đối với tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 số tiền 9.900.000 đồng, nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q đã nộp và chi phí xong, ông Q đã tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá đối với tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 số tiền 5.500.000 đồng, bị đơn ông Phạm Ngọc T đã nộp và chi phí xong, ông T tự nguyện chịu.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, 92, 147, 157, 158, 164, 165, 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, 244, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, 219, 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 15, 16, 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/ Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Phạm Thị N, bà Nguyễn Thị B về chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B là diện tích thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi là $734,6\text{m}^2$ cho 04 người thừa kế cụ thể như sau:

Ông Phạm Ngọc Q được hưởng diện tích 167m^2 trong đó có 100m^2 đất ở, $4,8\text{m}^2$ đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài 7,21m giáp đường đi, cạnh phía Tây dài 7,14m giáp thửa đất số 98, cạnh phía Nam giáp với phần diện tích đất của ông Phạm Ngọc T dài 23,21m, cạnh phía Bắc giáp với đường đất dài 23,41m. Phần diện tích đất ông Phạm Ngọc Q được hưởng ký hiệu là A trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019;

Ông Phạm Ngọc T được hưởng 300m^2 trong đó có 150m^2 đất ở, 11m^2 đất

quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài 13,23m giáp đường đi, cạnh phía Tây dài 13,23m giáp thửa đất số 98, cạnh phía Nam giáp với phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị B dài 22,25m, cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất của ông Phạm Ngọc Q dài 23,21m. Phần diện tích đất ông Phạm Ngọc T được hưởng ký hiệu là B trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019;

Bà Nguyễn Thị B được hưởng 110,4m² trong đó có 50m² đất ở, 4,9m² đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài 05m giáp đường đi, cạnh phía Tây dài 05m giáp thửa đất số 98, cạnh phía Nam giáp với phần diện tích đất của bà Phạm Thị N dài 21,96m, cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất của ông Phạm Ngọc Q dài 22,25m. Phần diện tích đất bà Nguyễn Thị B được hưởng ký hiệu là C trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019.

Bà Phạm Thị N được hưởng 157,2m² trong đó có 100m² đất ở, 8,5m² đất quy hoạch đường, có giới cận: cạnh phía Đông dài 7,85m giáp đường đi, cạnh phía Tây dài 9,49m giáp thửa đất số 98 và thửa đất số 103, cạnh phía Nam giáp với thửa đất số 103 dài 17,33m, cạnh phía Bắc giáp với phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị B dài 21,96m. Phần diện tích đất bà Phạm Thị N được hưởng ký hiệu là D trong sơ đồ phân chia thửa đất lập ngày 04/6/2019.

Trên phần đất được chia cho người nào có cây cối, tài sản trên đất thì người được nhận phần đất đó được hưởng tài sản đó.

(Phần đất của ông Phạm Ngọc Q, ông Phạm Ngọc T, bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị N được hưởng thừa kế thì được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo và là bộ phận không thể tách rời của Bản án).

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh, kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ xét xử đối với phần ông Phạm Ngọc Q rút khỏi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Ngọc B, gồm tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng.

2/ Đình chỉ xét xử đối với phần ông Phạm Ngọc T rút toàn bộ khỏi kiện yêu cầu phân tố chia thừa kế di sản của ông Phạm Ngọc B gồm: $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 174,65m² và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 (nay là thửa đất số 136, tờ bản đồ số 17), địa chỉ: xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

3/ Ghi nhận tự nguyện của bà Nguyễn Thị B đồng ý nhập $\frac{1}{2}$ diện tích tài sản chung thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 là diện tích 367,3m² của mình vào khối di sản của ông Phạm Ngọc B để thỏa thuận chia di sản thừa kế tại thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20, diện tích 734,6m², xã Tịnh Khê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Đình chỉ xét xử đối với phần bà Nguyễn Thị B rút một phần khỏi kiện yêu cầu độc lập chia tài sản chung tài sản gắn liền với thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cấp 4, $\frac{1}{2}$ giá trị nhà tắm, $\frac{1}{2}$ giá trị giếng đóng, tổng cộng là 25.121.580 đồng.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Ngọc Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 27.352.048 đồng, nhưng khấu trừ ông Q đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 7.750.000 đồng

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000403 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, còn phải chịu 19.602.048 đồng (Mười chín triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, không trăm bốn mươi tám đồng).

- Ông Phạm Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 41.326.320 đồng, nhưng khấu trừ ông T đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 912.500 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003049 ngày 24/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, còn phải chịu 40.413.820 đồng (Bốn mươi triệu, bốn trăm mười ba nghìn, tám trăm hai mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 17.314.500 đồng. Nhưng bà B được miễn nộp tạm ứng án phí, tiền án phí theo Thông báo số: 401/TB-TA ngày 20/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 26.154.448 đồng (Hai mươi sáu triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, bốn trăm bốn mươi tám đồng).

5/ Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc thửa đất số 99, tờ bản đồ 20 là 5.500.000 đồng (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng), nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q đã nộp chi phí xong, nhưng ông Phạm Ngọc Q đã tự nguyện chịu.

Chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc thửa đất số 921, tờ bản đồ 20 là 6.500.000 đồng (Sáu triệu, năm trăm nghìn đồng), bị đơn ông Phạm Ngọc T đã nộp và chi phí xong, nhưng ông Phạm Ngọc T đã tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá đối với tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 20 số tiền 9.900.000 đồng (Chín triệu, chín trăm nghìn đồng), nguyên đơn ông Phạm Ngọc Q đã nộp và chi phí xong, ông Phạm Ngọc Q đã tự nguyện chịu.

Chi phí thẩm định giá đối với tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 921, tờ bản đồ số 20 số tiền 5.500.000 đồng (Năm triệu, năm trăm nghìn đồng), bị đơn ông Phạm Ngọc T đã nộp và chi phí xong, ông Phạm Ngọc T tự nguyện chịu.

6/ Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7/ Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tp Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS tp Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Trà Thanh Tùng